

Số: *22* /2017/TT-BNNPTNT

Hà Nội, ngày *15* tháng *11* năm 2017

THÔNG TƯ

Hướng dẫn một số nội dung thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng; Nghị định số 147/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư hướng dẫn một số nội dung thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn xác định tiền dịch vụ môi trường rừng; hợp đồng ủy thác chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng, kế hoạch thu, chi; xác định diện tích để chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng; miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng theo quy định tại Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng (sau đây viết chung là Nghị định số 99/2010/NĐ-CP) và Nghị định số 147/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2010/NĐ-CP (sau đây viết chung là Nghị định số 147/2016/NĐ-CP).

2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn có hoạt động liên quan đến cung ứng, sử dụng và chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Chủ rừng là tổ chức* gồm các đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị lực lượng vũ trang, doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế khác được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật;

2. *Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng* gồm chủ rừng, Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức chính trị - xã hội được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng theo quy định của pháp luật;

3. *Bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng* gồm tổ chức, cá nhân sản xuất thủy điện; sản xuất và cung ứng nước sạch; sản xuất công nghiệp có sử dụng nguồn nước; kinh doanh dịch vụ du lịch có hưởng lợi từ dịch vụ môi trường rừng; tổ chức, cá nhân phải trả tiền dịch vụ môi trường rừng sử dụng nguồn nước từ rừng cho nuôi trồng thủy sản;

4. *Hợp đồng ủy thác chi trả dịch vụ môi trường rừng* là hợp đồng được ký giữa Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng hoặc cơ quan, tổ chức làm thay nhiệm vụ của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng để trả tiền cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng;

5. *Hợp đồng khoán bảo vệ rừng* là hợp đồng được ký giữa bên khoán bảo vệ rừng với bên nhận khoán bảo vệ rừng;

6. *Hệ số K* là hệ số điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo trữ lượng rừng, mục đích sử dụng rừng, nguồn gốc hình thành rừng và mức độ khó khăn của lô rừng;

7. *Diện tích rừng quy đổi theo hệ số K* là tích số của diện tích rừng có cung ứng dịch vụ môi trường rừng và hệ số K;

8. *Số tiền dịch vụ môi trường rừng thực thu trong năm* là số tiền Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng thực tế đã thu được từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12, gồm tiền ủy thác thực nhận từ bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng, tiền lãi thu được từ số tiền bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng chậm trả và lãi tiền gửi từ nguồn chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Chương II

XÁC ĐỊNH TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

Điều 3. Hệ số K

1. Hệ số K được xác định cho từng lô rừng, làm cơ sở để tính toán mức chi trả dịch vụ môi trường rừng cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng. Hệ số K bằng tích số của các hệ số K thành phần theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư này.

2. Các hệ số K thành phần gồm:

a) Hệ số K_1 điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo trữ lượng rừng, gồm rừng rất giàu và rừng giàu, rừng trung bình, rừng nghèo. Hệ số K_1 có giá trị bằng: 1,00 đối với rừng rất giàu và rừng giàu; 0,95 đối với rừng trung bình; 0,90 đối với rừng nghèo. Tiêu chí trữ lượng rừng theo quy định tại Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định tiêu chí xác định và phân loại rừng;

b) Hệ số K_2 điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo mục đích sử dụng rừng được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây viết chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) phê duyệt, gồm rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất. Hệ số K_2 có giá trị bằng: 1,00 đối với rừng đặc dụng; 0,95 đối với rừng phòng hộ; 0,90 đối với rừng sản xuất;

c) Hệ số K_3 điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo nguồn gốc hình thành rừng, gồm rừng tự nhiên và rừng trồng. Hệ số K_3 có giá trị bằng: 1,00 đối với rừng tự nhiên; 0,90 đối với rừng trồng;

d) Hệ số K_4 điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo mức độ khó khăn được quy định đối với diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng nằm trên địa bàn các xã khu vực I, II, III theo quy định tại Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ. Hệ số K_4 có giá trị bằng: 1,00 đối với xã thuộc khu vực III; 0,95 đối với xã thuộc khu vực II; 0,90 đối với xã thuộc khu vực I.

Điều 4. Áp dụng hệ số K

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào điều kiện cụ thể của địa phương và hệ số K được quy định tại Điều 3 Thông tư này, quy định, hướng dẫn áp dụng các hệ số K thành phần trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo các cơ quan, tổ chức liên quan phối hợp với Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh xác định hệ số K

của các lô rừng khi có sự thay đổi về trữ lượng, mục đích sử dụng, nguồn gốc hình thành và mức độ khó khăn.

Điều 5. Xác định số tiền điều phối từ Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Hàng năm, Giám đốc Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam xác định số tiền dịch vụ môi trường rừng thực thu trong năm để điều phối cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc cơ quan, tổ chức làm thay nhiệm vụ của quỹ (*sau đây viết chung là Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh*) đối với diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng trong lưu vực nằm trên địa giới hành chính từ hai tỉnh trở lên.

a) Xác định số tiền chi trả cho 01 ha rừng từ một bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng:

$$\left(\begin{array}{c} \text{Số tiền} \\ \text{chi trả} \\ \text{cho 01 ha} \\ \text{rừng} \\ \text{(đồng/ha)} \end{array} \right) = \frac{\left(\begin{array}{c} \text{Số tiền dịch vụ môi trường} \\ \text{rừng do Quỹ Bảo vệ và phát} \\ \text{triển rừng Việt Nam thực} \\ \text{thu trong năm (đồng)} \end{array} \right) - \left(\begin{array}{c} \text{Kinh phí quản lý của} \\ \text{Quỹ Bảo vệ và phát} \\ \text{triển rừng Việt Nam} \\ \text{(đồng)} \end{array} \right)}{\left(\begin{array}{c} \text{Tổng diện tích cung} \\ \text{ứng dịch vụ môi} \\ \text{trường rừng (ha)} \end{array} \right)} \quad (1)$$

b) Xác định số tiền điều phối cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh từ một bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng:

$$\left(\begin{array}{c} \text{Số tiền điều phối cho} \\ \text{Quỹ Bảo vệ và phát} \\ \text{triển rừng cấp tỉnh} \\ \text{(đồng)} \end{array} \right) = \left(\begin{array}{c} \text{Số tiền chi trả} \\ \text{cho 01 ha rừng} \\ \text{(đồng/ha)} \end{array} \right) \times \left(\begin{array}{c} \text{Diện tích cung ứng} \\ \text{dịch vụ môi trường} \\ \text{rừng của tỉnh (ha)} \end{array} \right) \quad (2)$$

c) Xác định tổng số tiền điều phối cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh từ nhiều bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng:

$$\left(\begin{array}{c} \text{Tổng số tiền} \\ \text{điều phối} \\ \text{cho Quỹ Bảo} \\ \text{vệ và phát} \\ \text{triển rừng} \\ \text{cấp tỉnh} \\ \text{(đồng)} \end{array} \right) = \left(\begin{array}{c} \text{Số tiền chi trả} \\ \text{từ bên sử} \\ \text{dụng dịch vụ} \\ \text{môi trường} \\ \text{rừng thứ 1} \\ \text{(đồng)} \end{array} \right) + \left(\begin{array}{c} \text{Số tiền chi trả} \\ \text{từ bên sử} \\ \text{dụng dịch vụ} \\ \text{môi trường} \\ \text{rừng thứ 2} \\ \text{(đồng)} \end{array} \right) + \dots + \left(\begin{array}{c} \text{Số tiền chi} \\ \text{trả từ bên sử} \\ \text{dụng dịch vụ} \\ \text{môi trường} \\ \text{rừng thứ n} \\ \text{(đồng)} \end{array} \right) \quad (3)$$

2. Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam điều phối số tiền không xác định hoặc chưa xác định được bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng cho các tỉnh có mức

chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng bình quân 01 ha từ thấp nhất trở lên.

Điều 6. Xác định số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng

1. Hàng năm, Giám đốc Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh xác định số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo số tiền thực thu trong năm, gồm số tiền điều phối từ Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam và thu nội tỉnh.

a) Xác định số tiền chi trả cho 01 ha rừng từ một bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng:

$$\left[\begin{array}{c} \text{Số tiền} \\ \text{chi trả} \\ \text{cho 01 ha} \\ \text{rừng} \\ \text{(đồng/ha)} \end{array} \right] = \frac{\left[\begin{array}{c} \text{Số tiền dịch vụ môi} \\ \text{trường rừng do Quỹ} \\ \text{Bảo vệ và phát triển} \\ \text{rừng cấp tỉnh thực} \\ \text{thu trong năm} \\ \text{(đồng)} \end{array} \right] - \left[\begin{array}{c} \text{Kinh phí quản} \\ \text{lý của Quỹ Bảo} \\ \text{vệ và phát triển} \\ \text{rừng cấp tỉnh} \\ \text{(đồng)} \end{array} \right] - \left[\begin{array}{c} \text{Kinh} \\ \text{phí} \\ \text{dự} \\ \text{phòng} \\ \text{(đồng)} \end{array} \right]}{\left[\begin{array}{c} \text{Tổng diện tích} \\ \text{rừng đã quy đổi} \\ \text{theo hệ số K (ha)} \end{array} \right]} \quad (4)$$

Trường hợp có thiên tai, khô hạn và trường hợp mức chi trả cho 01 ha rừng thấp hơn năm trước liền kề, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định bổ sung từ nguồn kinh phí dự phòng.

Đối với diện tích rừng có mức chi trả dịch vụ môi trường rừng lớn hơn 2 lần mức hỗ trợ của ngân sách nhà nước cho khoán bảo vệ rừng, tùy theo đối tượng trên cùng địa bàn cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mức điều tiết phù hợp.

b) Xác định số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng từ một bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng:

$$\left[\begin{array}{c} \text{Số tiền chi trả cho bên} \\ \text{cung ứng dịch vụ môi} \\ \text{trường rừng (đồng)} \end{array} \right] = \left[\begin{array}{c} \text{Số tiền chi trả} \\ \text{cho 01 ha rừng} \\ \text{(đồng/ha)} \end{array} \right] \times \left[\begin{array}{c} \text{Tổng diện tích} \\ \text{rừng đã quy đổi} \\ \text{theo hệ số K (ha)} \end{array} \right] \quad (5)$$